

Số: 09 /QĐ-CTHTHHKV IV

Đà Nẵng, ngày 08 tháng 01 năm 2024

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Ban hành biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải**

**CHỦ TỊCH**  
**CÔNG TY TNHH MTV HOA TIÊU KHU VỰC IV**

*Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ;*

*Căn cứ Thông tư 56/2014/TT-BTC ngày 28/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật giá và Thông tư 233/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 56/2014/TT-BTC;*

*Căn cứ Thông tư số 39/2023/TT-BGTVT ngày 25/12/2023 của Bộ giao thông vận tải về việc ban hành biểu khung giá dịch vụ hoa tiêu, dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo, dịch vụ bốc dỡ container và dịch vụ lai dắt tại cảng biển Việt Nam;*

*Căn cứ tình hình thị trường cung cấp và sử dụng dịch vụ hoa tiêu trong các khu vực chịu trách nhiệm của Công ty hiện nay,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này “Biểu giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải” của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực từ ngày 15/02/2024 và thay thế Quyết định số 266/QĐ-CTHTHHKV IV ngày 28/06/2023 của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV.



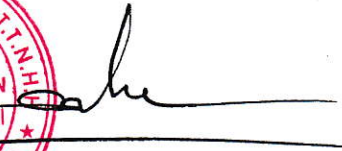
Ban Giám đốc, Trưởng các phòng, Trạm hoa tiêu Dung Quất thuộc Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV và các khách hàng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.



**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Cục thuế thành phố Đà Nẵng (để b/c);
- Cục Hàng hải Việt Nam (để b/c);
- Sở Tài chính Đà Nẵng (để b/c);
- Các cảng vụ hàng hải: Thừa Thiên –Huế; Quảng Nam, Đà Nẵng; Quảng Ngãi (để b/c);
- TCT ĐATHH miền Bắc (để b/c);
- Kiểm soát viên;
- Lưu: TCHC, TCKT, HTHH.

**CHỦ TỊCH CÔNG TY**



**Trần Thanh Nhung**



# BIỂU GIÁ DỊCH VỤ HOA TIÊU HÀNG HẢI

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 09 /QĐ-CTHTHHKV IV ngày 08/01/2024  
của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV)



## Chương 1 QUY ĐỊNH CHUNG

### Điều 1. Đối tượng áp dụng

1. Biểu giá này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài liên quan đến giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải.
2. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế, bao gồm:
  - a) Tàu thuyền xuất cảnh, nhập cảnh hoặc quá cảnh vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải; tàu thuyền nước ngoài vào hoạt động tại cảng biển Việt Nam;
  - b) Tàu thuyền hoạt động vận tải hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, quá cảnh tại khu vực hàng hải;
  - c) Tàu thuyền vận tải hành khách từ Việt Nam đi nước ngoài hoặc từ nước ngoài đến Việt Nam; tàu thuyền chuyên dùng hoạt động trên tuyến quốc tế vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
  - d) Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, quá cảnh, trung chuyển, được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;
  - đ) Hành khách của tàu khách từ nước ngoài đến Việt Nam (hoặc ngược lại) bằng đường biển, đường thủy nội địa vào, rời khu vực hàng hải.
3. Đối tượng tính giá dịch vụ là tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa, bao gồm:
  - a) Tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
  - b) Tàu thuyền vận tải hàng hóa, hành khách hoạt động hàng hải nội địa vào, rời, đi qua hoặc neo đậu tại khu vực hàng hải;
  - c) Tàu thuyền hoạt động trên các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam;
  - d) Hàng hóa nội địa được bốc dỡ, giao nhận, bảo quản, neo đậu tại khu vực hàng hải;
  - e) Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí hoạt động tại các cảng dầu khí ngoài khơi, cảng chuyên dùng phục vụ dầu khí trong khu vực trách nhiệm của cảng vụ hàng hải.
3. Tàu công vụ là tàu thuyền chuyên dùng để thực hiện công vụ của Nhà nước không vì mục đích thương mại không thuộc đối tượng tính giá theo quy định tại Biểu giá này.
4. Tàu thuyền vào, rời cảng tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hóa, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải và giá dịch vụ cầu, bến, phao neo.

### Điều 2. Tuyến dẫn tàu được giao cho Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV:

1. Tuyến dẫn tàu và khoảng cách dẫn tàu.



TT	Từ vị trí đón đến vị trí trả hoa tiêu (và ngược lại)	Mã tuyến luồng dẫn tàu	Khoảng cách dẫn tàu (hải lý)
1	P/S Đà Nẵng- Cảng Tiên Sa (Các cầu cảng thuộc Cảng Tiên Sa)	T67	5
2	P/S Đà Nẵng- Cảng X50	T68	6
3	P/S Đà Nẵng- Cảng Sông Hàn (Các cầu cảng thuộc Cảng Sông Hàn)	T69	7
4	P/S Đà Nẵng- Cảng Liên Chiểu	T71	5
5	P/S Mỹ Khê- Phao Mỹ Khê	T72	3
6	P/S Chân Mây- Cảng Chân Mây	T73	5
7	P/S Chân Mây – Thuận An	T73b	1
8	P/S Kỳ Hà- Cảng Kỳ Hà	T74	5
9	P/S Dung Quất- Cụm cảng Dung Quất (Các cầu cảng thuộc cụm Cảng Dung Quất)	T75	5
10	P/S Dung Quất- Phao SPM (Dung Quất)	T76	10
11	P/S Sa Kỳ- Cảng Sa Kỳ	T77	3
12	P/S Cửa Lở- Khu chuyển tải Cửa Lở	T78	3

2. Khoảng cách di chuyển giữa các cảng và khu vực cảng từ 5 hải lý trở lên.

	Khu vực di chuyển	Khoảng cách (Hải lý)
1	Cảng Tiên Sa (T67) đến khu vực Cảng Liên Chiểu (T71) hoặc ngược lại	10
2	Khu vực Cảng X50 (T68) đến khu vực Cảng Liên Chiểu (T71) hoặc ngược lại	11
3	Khu vực Cảng Sông Hàn (T69) đến khu vực Cảng Liên Chiểu (T71) hoặc ngược lại	12
4	Khu vực Cảng Kỳ Hà (T74) đến neo phao 0 hoặc ngược lại	5

3. Các tuyến hàng hải khác: Là các tuyến hàng hải mà Công ty TNHH MTV Hoa tiêu Hàng hải khu vực IV được cấp phép hoạt động.

### Điều 3. Thời gian làm việc

1. Giờ trực ban hoa tiêu 24h/ 24h (kể cả ngày thứ bảy, Chủ nhật, Lễ, Tết).

2. Giờ làm việc hành chính từ 07 giờ 30 phút đến 17 giờ 00 phút vào các ngày từ thứ hai đến thứ sáu hàng tuần.

#### **Điều 4. Giải thích từ ngữ**

Trong Biểu giá này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Tàu thuyền là phương tiện hoạt động trên mặt nước hoặc dưới mặt nước bao gồm tàu, thuyền và các phương tiện khác có động cơ hoặc không có động cơ.
2. Tàu thuyền chuyên dùng phục vụ dầu khí là tàu thuyền phục vụ hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí hoặc thực hiện các hoạt động liên quan đến dịch vụ dầu khí.
3. Tàu lai là tàu được thiết kế, đăng kiểm và đăng ký hoạt động làm dịch vụ lai dắt, hỗ trợ tàu vào, rời cặp cầu, bến, phao neo.
4. Tổng dung tích - Gross Tonnage (GT) là dung tích toàn phần lớn nhất của tàu thuyền được ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.
5. Hàng hóa xuất khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở Việt Nam và có nơi nhận hàng (đích) ở nước ngoài.
6. Hàng hóa nhập khẩu là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) ở nước ngoài và nơi nhận hàng (đích) ở Việt Nam.
7. Hàng hóa trung chuyển là hàng hóa được vận chuyển từ nước ngoài đến cảng biển Việt Nam và đưa vào bảo quản tại khu vực trung chuyển của cảng biển trong một thời gian nhất định rồi xếp lên tàu thuyền khác để vận chuyển ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.
8. Hàng hóa quá cảnh là hàng hóa có nơi gửi hàng (gốc) và nơi nhận hàng (đích) ở ngoài lãnh thổ Việt Nam đi thẳng hoặc được xếp dỡ qua cảng biển Việt Nam hoặc nhập kho, bãi để đi tiếp.
9. Lướt dẫn tàu được tính là việc hoa tiêu hàng hải dẫn tàu liên tục từ vị trí hoa tiêu lên tàu đến vị trí hoa tiêu rời tàu theo quy định.
10. Một chuyến được tính là tàu thuyền vào khu vực hàng hải 01 lướt và rời khu vực hàng hải 01 lướt.
11. Tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo bao gồm các tuyến vận tải thủy từ bờ ra đảo trong vùng biển Việt Nam được công bố theo quy định của pháp luật.
12. Khung giá dịch vụ tại cảng biển là các mức giá liên tục từ giá tối thiểu đến giá tối đa cho dịch vụ tại cảng biển.

#### **Điều 5. Đơn vị tính giá dịch vụ và cách làm tròn**

1. Đơn vị tính dung tích: Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ tại cảng biển. Đối với tàu thuyền không ghi GT chọn phương thức quy đổi có dung tích GT lớn nhất như sau:

- a) Tàu biển và phương tiện thủy nội địa tự hành: 1,5 tấn trọng tải tính bằng 01 GT;
- b) Sà lan: 01 tấn trọng tải toàn phần tính bằng 01 GT;
- c) Tàu kéo, tàu đẩy, tàu chở khách (kể cả thủy phi cơ) và cầu nổi: 01 mã lực (HP, CV) tính bằng 0,5 GT; 01 KW tính bằng 0,7 GT; 01 tấn sức nâng của cầu đặt trên tàu thuyền tính bằng 06 GT;
- d) Tàu thuyền chở khách không ghi công suất máy: 01 ghế ngồi dành cho hành khách tính bằng 0,67 GT; 01 giường nằm tính bằng 04 GT;

đ) Trường hợp tàu thuyền là đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn: tính bằng tổng dung tích của cả đoàn lai kéo, lai đẩy hoặc lai cập mạn, bao gồm: sà lan, đầu kéo hoặc đầu đẩy.

2. Đơn vị tính công suất máy: công suất máy chính của tàu thuyền được tính theo HP, CV hoặc KW; phần lẻ dưới 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW tính tròn là 01 HP, 01 CV hoặc 01 KW.

3. Đơn vị thời gian:

a) Đối với đơn vị thời gian là ngày: 01 ngày tính là 24 giờ; phần lẻ của ngày từ 12 giờ trở xuống tính bằng 1/2 ngày, trên 12 giờ tính bằng 01 ngày;

b) Đối với đơn vị thời gian là giờ: 01 giờ tính bằng 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính bằng 1/2 giờ, trên 30 phút tính bằng 01 giờ.

4. Đơn vị khối lượng hàng hóa (kể cả bao bì) là tấn hoặc mét khối (m<sup>3</sup>); phần lẻ dưới 0,5 tấn hoặc 0,5 m<sup>3</sup> không tính, từ 0,5 tấn hoặc 0,5 m<sup>3</sup> trở lên tính bằng 01 tấn hoặc 01 m<sup>3</sup>. Trong một vận đơn lẻ, khối lượng tối thiểu để tính giá là 01 tấn hoặc 01 m<sup>3</sup>. Với loại hàng hóa mỗi tấn chiếm từ 02 m<sup>3</sup> trở lên thì cứ 02 m<sup>3</sup> tính bằng 01 tấn.

5. Đơn vị khoảng cách tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải là hải lý (HL); phần lẻ dưới 01 HL tính bằng 01 HL.

6. Đơn vị tính giá dịch vụ sử dụng cầu, bến, phao neo đối với tàu thuyền là mét (m) cầu, bến, phao neo; phần lẻ dưới 01 m tính bằng 01 m.

#### **Điều 6. Đồng tiền thu giá dịch vụ**

1. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam hoặc Đô la Mỹ đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.

2. Đồng tiền thu giá dịch vụ là đồng Việt Nam đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa.

3. Trường hợp chuyển đổi từ Đô la Mỹ sang Đồng Việt Nam thì thực hiện như sau: Tỷ giá thanh toán là tỷ giá Đô la Mỹ mua vào theo hình thức chuyển khoản của Hội sở chính Ngân hàng Thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam tại ngày thanh toán. Trường hợp thanh toán tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải vào ngày nghỉ, ngày lễ hoặc trước thời điểm ngân hàng công bố lần đầu tiên trong ngày thì áp dụng tỷ giá công bố lần cuối trong ngày làm việc gần nhất trước đó.

#### **Điều 7. Cơ sở xác định số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải**

1. Số tiền dịch vụ hoa tiêu hàng hải được thu theo từng lượt dẫn tàu, bằng tích số của giá dịch vụ tương ứng quy định tại Điều 8, Điều 9 của biểu giá này với cự ly dẫn tàu với tổng dung tích của tàu thuyền; riêng đối với điểm 3 Điều 8 và điểm 3 khoản 1 Điều 9 thì được tính bằng tích số của giá dịch vụ tương ứng với tổng dung tích của tàu thuyền.

2. Trường hợp số tiền dịch vụ hoa tiêu tính theo công thức trên thấp hơn số tiền thu tối thiểu cho một lượt dẫn tàu thì thu bằng số tiền thu tối thiểu của bảng giá dịch vụ quy định tại Điều 8, Điều 9 của Biểu giá này.

3. Tổng dung tích (GT) là một trong các đơn vị cơ sở để tính giá dịch vụ hoa tiêu, trong đó:

a. Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: Dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có kết nước dẫn.

b. Đối với tàu thuyền chở khách: Dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.



4. Công ty TNHH MTV Hoa tiêu khu vực IV khi thu tiền dịch vụ hoa tiêu sẽ xuất hóa đơn dịch vụ theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính.

## Chương 2 CÁC QUY ĐỊNH CỤ THỂ

### Điều 8: Giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động vận tải nội địa:

Các mức giá tại Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 8%. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 8% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.

TT	Loại dịch vụ	Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/1 lượt dẫn tàu (đồng)	Mức giá dịch vụ tương ứng
1	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Chân Mây ( tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất ( tỉnh Quảng Ngãi).	2.160.000/1 lượt dẫn tàu	64,8 đồng/GT/HL
2	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Cảng Tiên Sa, Cảng X50; Cảng Sông Hàn; Cảng Liên Chiểu; Phao Mỹ Khê; (TP Đà Nẵng); Cảng Kỳ Hà ( tỉnh Quảng Nam), Cảng Sa Kỳ, Khu chuyển tải Cửa Lở (Tỉnh Quảng Ngãi).	2.160.000/1 lượt dẫn tàu	27 đồng/GT/HL
3	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý.	2.160.000/1 lượt di chuyển	64,8 đồng/GT
4	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu từ 05 hải lý trở lên.	2.160.000 / 1 lượt dẫn tàu	27 đồng/GT/HL

### Điều 9: Giá dịch vụ hoa tiêu đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế:

Các mức giá tại Điều này đã bao gồm thuế giá trị gia tăng 8%. Trường hợp tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng khác 8% thì giá dịch vụ phải trả bằng giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng cộng với mức thuế giá trị gia tăng phải nộp.

- Bảng giá dịch vụ hoa tiêu đối với một số tuyến dẫn tàu cụ thể và một số loại tàu thuyền cụ thể được quy định như sau:

TT	Loại dịch vụ	Số tiền thu thấp nhất cho 1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu	Mức giá dịch vụ tương ứng
1	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Chân Mây (tỉnh Thừa Thiên Huế); Dung Quất (tỉnh Quảng Ngãi).	324USD/ 1 lượt dẫn tàu	0,00486 USD/GT/HL
2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá).		43,2 USD/ 1 lượt dẫn tàu

3	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý	108USD/ 1 lần di chuyển	0,0162 USD/GT
4	Dịch vụ hoa tiêu tại các tuyến dẫn tàu: Cảng Tiên Sa, Cảng X50; Cảng Sông Hàn; Cảng Liên Chiểu; Phao Mỹ Khê; (TP Đà Nẵng); Cảng Kỳ Hà (tỉnh Quảng Nam), Cảng Sa Kỳ, Khu chuyển tải Cửa Lở (Tỉnh Quảng Ngãi).	324USD/ 1 lượt dẫn tàu	0,003672 USD/GT/HL

2. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu ngoài các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau:

TT	Cự ly dẫn tàu	Giá thấp nhất cho 1 tàu/ 1 lượt dẫn tàu (USD)	Mức giá dịch vụ tương ứng (USD/GT/HL)
1	Dưới 10 hải lý	324	0,003672
2	Từ 10 hải lý đến 30 hải lý	324	0,002376
3	Trên 30 hải lý	324	0,00162

3. Đối với các trường hợp sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải quy định tại khoản 2 Điều này, tàu thuyền có dung tích từ 80.000GT trở lên (không áp dụng đối với tàu khách và tàu hàng lỏng), hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, trung chuyển, giá dịch vụ hoa tiêu được tính lũy tiến như sau:

a) Phần dung tích trên 80.000 GT đến 120.000 GT, áp dụng khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 50% quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Phần dung tích trên 120.000 GT đến 160.000 GT, áp dụng khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 40% quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Phần dung tích trên 160.000 GT trở lên, áp dụng khung giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải bằng 30% quy định tại khoản 2 Điều này.

### **Điều 10. Các trường hợp tính giá cụ thể**

1. Khi yêu cầu dịch vụ hoa tiêu hàng hải, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 06 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi phải báo cho tổ chức hoa tiêu trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu tối thiểu là 24 giờ. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu, người yêu cầu hoa tiêu phải báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến tối thiểu là 03 giờ; đối với cảng dầu khí ngoài khơi là 08 giờ.

2. Trường hợp thay đổi giờ yêu cầu hoa tiêu hoặc hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, đối với cảng dầu khí ngoài khơi dưới 08 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi thì áp dụng mức giá bằng 32.400 VNĐ/người/giờ đối với hoạt động nội địa và 10,8 USD/người/giờ đối với hoạt động quốc tế. Đối với trường hợp bao gồm cả phương tiện thì áp dụng mức giá bằng 216.000 VNĐ/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động nội địa và

96966  
CÔNG T  
TNHH  
THÀNH  
TIÊU HẢI  
DỊCH VỤ  
PHỐ

21,6 USD/người và phương tiện/giờ đối với hoạt động quốc tế. Trường hợp hoa tiêu chưa xuất phát thì tính 01 giờ; hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát, thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu được tính tối thiểu là 01 giờ; hoa tiêu chỉ chờ đợi tại địa điểm đón tàu sau thời điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu không quá 04 giờ, quá thời gian trên việc yêu cầu dịch vụ hoa tiêu coi như đã hủy bỏ và người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và mức giá quy định tại Điều 8, Điều 9 biểu giá này.

3. Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi và tiền chờ đợi được tính theo số giờ giữ lại thực tế;

4. Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hoa tiêu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu thì người yêu cầu hoa tiêu phải trả 80% số tiền tính giá dịch vụ hoa tiêu theo cự ly dẫn tàu đã yêu cầu hoa tiêu trước đó và trong khung giá quy định tại Điều 8, Điều 9 biểu giá này.

5. Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc thiết bị, hiệu chỉnh la bàn thì áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại Điều 8, Điều 9 của biểu giá này.

6. Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai thì áp dụng bằng 150% khung giá quy định tại Điều 8, Điều 9 của biểu giá này.

7. Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất (ngoài quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5, khoản 6 Điều này) thì áp dụng bằng 110% khung giá quy định tại Điều 8, Điều 9 của biểu giá này.

8. Trường hợp hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng có cảng vụ hàng hải khu vực xác nhận thì giá dịch vụ hoa tiêu bằng mức giá tối thiểu cho một lượt dẫn tàu theo quy định tại Điều 8, Điều 9 của biểu giá này.

9. Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu. Giá dịch vụ phương tiện đón trả hoa tiêu không quá 324.000 VNĐ/tàu/lượt đối với tàu hoạt động nội địa và 32,4 USD/tàu/lượt đối với tàu hoạt động quốc tế.

10. Tàu thuyền đã đến vị trí chờ hoa tiêu theo đúng giờ đã yêu cầu được cảng vụ hàng hải khu vực và tổ chức hoa tiêu chấp thuận mà hoa tiêu chưa tới, khiến tàu phải chờ đợi thì tổ chức hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi cho chủ tàu, tiền chờ đợi là 270.000 VNĐ/giờ đối với hoạt động nội địa và 108 USD/giờ đối với hoạt động quốc tế, tính theo số giờ thực tế phải chờ đợi.

11. Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 80% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 8, Điều 9 nhưng không thấp hơn 2.160.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.

12. Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 4 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 50% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 8, Điều 9 của biểu giá này nhưng không thấp hơn 2.160.000 VNĐ đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.



13. Tàu thuyền chở khách hoạt động quốc tế có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, áp dụng bằng 40% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 8, Điều 9 của biểu giá này nhưng không thấp hơn 324 USD.

14. Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bên cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng thì áp dụng theo khung giá dịch vụ hoa tiêu dịch chuyển trong cảng đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải theo quy định tại Điều 8, Điều 9 biểu giá này.

15. Tàu thuyền hoạt động vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách, áp dụng bằng 70% khung giá dịch vụ hoa tiêu quy định tại Điều 8, Điều 9 biểu giá này.

16. Trường hợp tàu thuyền Việt nam nhận trả hàng XNK tại nhiều khu vực hàng hải, đồng thời có kết hợp nhận trả hàng nội địa được xem là hoạt động vận tải quốc tế được áp dụng theo khung giá dịch vụ hoa tiêu và mức giá quy định tại Điều 9;

### **Chương 3**

## **TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

#### **Điều 10: Hiệu lực thi hành**

Biểu giá này có hiệu lực thi hành từ 00 giờ ngày 15 tháng 02 năm 2024.

#### **Điều 11: Hướng dẫn sử dụng dịch vụ hoa tiêu**

1. Khách hàng là tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước có nhu cầu sử dụng dịch vụ hoa tiêu hàng hải của Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV trực tiếp hoặc thông qua đại lý, đại diện của mình liên hệ với:

- Phòng Hoa tiêu hàng hải - Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV
- Địa chỉ: Số 30, đường Bạch Đằng, phường Thạch Thang, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng.
- Điện thoại: 0236.3886796; Fax: 0236.3822652
- Hotline: 0914.010.575
- Email: [pldanang@gmail.com](mailto:pldanang@gmail.com)
- Phòng Tài chính - Kế toán: 0236.3886572

2. Biểu mẫu yêu cầu cung cấp dịch vụ hoa tiêu:

*(Ghi chú: Trường hợp Khách hàng (đại lý) yêu cầu hoa tiêu không theo mẫu này thì phải cung cấp đầy đủ các thông tin, các điều khoản theo mẫu đính kèm.)*

CHỦ TÀU/ĐẠI LÝ/ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ: (Số điện thoại/Fax):  
SHIP'S OWNER/AGENTS/CONTACT (TELEPHONE/FAX):



**GIẤY YÊU CẦU HOA TIÊU  
PILOT BOOKING FORM**

1 – Nơi nhận: Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải khu vực IV

Recipient: THE FOURTH ZONE MARITIME PILOTAGE SINGLE – MEMBER LIMITED LIABILITY COMPANY

2 – Tên tàu: ..... – Quốc tịch:.....  
Ship name:..... Flag:.....

3 – Chủ tàu hoặc người khai thác: Nước ngoài  Việt Nam

- Ship's owner/ Ship's operator: Foreign ship's owner/ VietNam  
Foreign ship's operator

4 – Tổng dung tích:..... 5 – Chiều dài/Chiều rộng:.....  
Gross tonnage (GT):..... LOA/Beam:.....

6 – Hàng hóa xuất/ nhập khẩu trên tàu: Vào  Rời

Import/Export cargo on board:

- Hàng Nội địa trên tàu: Vào  Rời

7 – Chân vịt ngang mũi/ lái: Yes  / No

Bow/ Stern thruster:

8 – Tốc độ điều động hết máy:

Full manoeuvring speed:

9 – Mớn nước mũi/lái:..... 10 – Chiều cao tĩnh không:.....  
Forward/Aft draft:..... Air draft:.....

11 – Cảng rời / đến gần nhất:.....  
Last/next port of call:.....

12 – Thời gian dự kiến đến khu vực đón trả hoa tiêu:.....  
ETA at pilot Boarding Ground:.....

13 – Thời gian yêu cầu Hoa tiêu lên tàu:.....  
Pilot boarding time required:.....

14 – Thời gian dự kiến tàu vào cầu/ rời cầu:.....  
ETB/ETD:.....

15 – Tàu được dẫn từ:..... Đến:.....  
Vessel pilot from:..... To:.....

16 – Cầu cập mạn trái/ mạn phải/ mạn nào cũng được:.....  
Alongside port side to/ starboard side/ any side to:  /  /



17 – Số lượng tàu lai: ..... Tên tàu lai:.....

Number to assisting tugs:..... Tug's name:.....

18 – Đã được phép của Cảng vụ hàng hải khu vực: Yes  / No

Having been authorized by Maritime Administration:

**19 - Điều khoản thanh toán:**

**Bên thanh toán (người mua hàng):**

Tên đại lý/ hãng tàu:.....

Agent/Ship's owner:.....

Địa chỉ/ Address:.....

Mã số thuế/ Tax's account:.....

**Thông tin viết Hóa đơn GTGT/ VAT Information:**

Tên đại lý/ hãng tàu:.....

Agent/Ship's owner:.....

Địa chỉ/ Address:.....

Mã số thuế/ Tax's account:.....

Hình thức thanh toán/ Payment method: Chuyển khoản hoặc Tiền mặt/ Cash or banking

**Bên nhận thanh toán (người bán hàng)/ Receiver:**

Tên: Công ty TNHH Một thành viên Hoa tiêu hàng hải khu vực IV

Địa chỉ: 30 Bạch Đằng – Phường Thạch Thang – Quận Hải Châu – Thành phố Đà Nẵng, Việt nam.

Điện thoại/ Tel: 0236.3886572 ; Fax: 0236.3887811;

Mã số thuế: **0400396966**

Số tài khoản/Account number:

1. 060.01.01.000305.4 – Ngân hàng TMCP Hàng hải Đà Nẵng.
2. 0041000126272 \_ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Đà Nẵng

**Chủ tàu/ đại lý/ ký tên/ đóng dấu**

**Shipowner/agent/signature/starm**



***Ghi chú:*** Giấy yêu cầu hoa tiêu là một phần trong nội dung hợp đồng cung cấp dịch vụ hoa tiêu hàng hải (Remark: This pilot booking form is a part in the content of contract for the supply of maritime pilot service)